

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

### CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)
- Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“TCEF”)  
Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội  
Email: [IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn](mailto:IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn) Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố:  
Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“TCEF”).
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 16/03/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG



Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám Đốc

## **Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future  
with confidence**

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13 - 14
Báo cáo kiểm toán độc lập	15 - 16
Báo cáo thu nhập	17
Báo cáo tình hình tài chính	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ	20
Báo cáo danh mục đầu tư	21 - 23
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	24 - 25
Thuyết minh báo cáo tài chính	26 - 64

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom ("Quỹ") được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.067.000,00 Chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 140.812.250.200 đồng Việt Nam, tương đương 14.081.225,02 Chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 01 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 06 tháng 09 năm 2022

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

Ông Phi Tuấn Thành được ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.



# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

## NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Phương Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2023
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Việt Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2024

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 lần thứ 2 ngày 20 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện thành nhiệm kỳ 2019-2023.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2022 lần thứ 2 ngày 25 tháng 5 năm 2023, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại 2023-2027.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2023 lần thứ 2 ngày 24 tháng 5 năm 2024, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua nhiệm kỳ của Ban Đại diện được phê duyệt như trên là 2024 – 2028.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quý phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, tình hình kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và lưu chuyển tiền tệ của Quý trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quý có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quý sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quý, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quý và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quý đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quý mở.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ:



Ông Phi Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 đơn vị Chứng chỉ quỹ ("CCQ") của Quỹ là 26,70% so với đầu kỳ báo cáo.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào :

- ▶ Nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu có vốn hóa lớn và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh;
- ▶ Nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao;
- ▶ Nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn;
- ▶ Nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

#### 1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

#### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở.

#### 1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 140.812.250.200 đồng Việt Nam, tương đương 14.081.225,02 chứng chỉ quỹ.



# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

### 1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của ban đại diện quỹ (nếu đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho ban đại diện quỹ quyết định phù hợp với quy định tại điều lệ quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ, trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong năm và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng đơn vị Quỹ, NAV trên đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

### 1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)
Danh mục chứng khoán	88,48	95,51	97,70
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11,41	4,18	2,27
Tài sản khác	0,11	0,31	0,03
	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	299.012.663.148	320.350.715.305	317.824.741.151
Tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	14.081.225,02	19.114.192,86	19.718.823,54
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị (CCQ)	21.234,84	16.759,83	16.117,83
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	21.891,84	17.960,17	17.702,53
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	13.781,07	15.961,80	15.061,34
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	26,70%	3,98%	6,59%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	6,24%	1,23%	0,22%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Tinh trên thu nhập đã thực hiện)	18,69%	2,49%	6,90%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ	2,45%	2,70%	2,43%
Tốc độ vòng quay danh mục	248,21%	390,02%	341,36%

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	26,70%	26,70%
3 năm đến thời điểm báo cáo	40,42%	11,98%
5 năm đến thời điểm báo cáo	39,98%	6,96%
Từ khi thành lập	112,35%	7,58%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	26,70%	3,98%	6,59%

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

#### *Kinh tế vĩ mô*

Năm 2025 đánh dấu bước tăng trưởng vượt bậc của nền kinh tế Việt Nam với mức tăng trưởng GDP cả năm đạt 8,02%, đạt mục tiêu Quốc hội và Chính phủ đề ra và là mức tăng rất tích cực trong bối cảnh nhiều biến động. Động lực tăng trưởng được duy trì xuyên suốt và bứt phá mạnh mẽ vào cuối năm, khi GDP quý IV/2025 ước tăng tới 8,46% so với cùng kỳ năm trước, xác lập mức tăng cao nhất của quý IV trong giai đoạn 2011-2025 và duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước.

Đóng góp vào bức tranh tăng trưởng ấn tượng này là sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng với mức tăng 8,95%, đóng góp 43,62% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định vai trò động lực dẫn dắt với mức tăng 9,97%, cao nhất trong giai đoạn 2019-2025. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành ước tăng 9,2%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2019, với điểm sáng đến từ các ngành sản xuất xe có động cơ, sản phẩm điện tử và kim loại.

Khu vực dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng 8,62%, đóng góp lớn nhất (51,08%) vào quy mô nền kinh tế nhờ sự sôi động của thị trường thương mại và du lịch. Trong khi đó, dù chịu tác động nặng nề của thiên tai, bão lũ tại miền Trung và dịch bệnh trong chăn nuôi, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định 3,78%, tiếp tục là trụ đỡ vững chắc đảm bảo an ninh lương thực và nguồn cung xuất khẩu.

Lạm phát được kiểm soát thành công trong năm 2025 với chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,31%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Mặc dù chịu áp lực tăng giá từ nhóm nhà ở, vật liệu xây dựng (+6,08%) và dịch vụ y tế (+13,07%) do điều chỉnh theo lộ trình, nhưng sự giảm giá của nhóm giao thông và bưu chính viễn thông đã góp phần kiềm chế đà tăng chung.

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục là điểm sáng rực rỡ với tổng kim ngạch đạt 930,05 tỷ USD, tăng 18,2% so với năm trước. Xuất khẩu hàng hóa đạt 475,04 tỷ USD, tăng 17,0% với 36 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Đặc biệt, nhập khẩu tăng mạnh 19,4% phản ánh nhu cầu nhập khẩu tư liệu sản xuất phục vụ cho đà hồi phục của nền kinh tế. Cán cân thương mại hàng hóa duy trì thặng dư 20,03 tỷ USD, tiếp tục củng cố dự trữ ngoại hối và ổn định tỷ giá.

Thị trường nội địa chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ của sức cầu tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt hơn 7 triệu tỷ đồng, tăng 9,2% so với năm trước. Du lịch quốc tế bùng nổ với 21,2 triệu lượt khách, tăng 20,4%, lần đầu tiên đạt cột mốc ấn tượng này, khẳng định vị thế của du lịch Việt Nam trên bản đồ thế giới.

Dòng vốn đầu tư và thị trường tài chính duy trì sự ổn định và tích cực. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng 12,1%, cao hơn nhiều mức tăng của năm trước. Đặc biệt, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% - mức cao nhất trong 5 năm qua, tập trung chủ yếu vào công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngân hàng nhà nước đẩy mạnh mở rộng chính sách tiền tệ với tăng trưởng tín dụng cả năm 2025 đạt khoảng 19,1% đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế, trong khi mặt bằng lãi suất cho vay được duy trì ở mức thấp để hỗ trợ doanh nghiệp.



# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

### *Thị trường chứng khoán*

Năm 2025 là một năm đầy khởi sắc của thị trường chứng khoán Việt Nam, phản ánh niềm tin mạnh mẽ của giới đầu tư vào sự phục hồi và tăng trưởng bền vững của nền kinh tế vĩ mô. Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của năm (31/12/2025), chỉ số VN-Index đóng cửa tại mốc 1.784,49 điểm, ghi nhận mức tăng trưởng kỷ lục 40,9% so với thời điểm cuối năm 2024. Sự bứt phá về điểm số đi đôi với sự mở rộng mạnh mẽ về quy mô vốn hóa, ước đạt 9.975,4 nghìn tỷ đồng, tăng 39,1%, tiếp tục khẳng định vai trò là kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của nền kinh tế.

Thanh khoản thị trường bùng nổ cho thấy dòng tiền gia nhập thị trường vô cùng dồi dào. Giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 29.328,2 tỷ đồng/phiên, tăng tới 39,8% so với bình quân năm 2024. Sức hấp dẫn của thị trường chứng khoán Việt Nam còn được thể hiện rõ nét qua làn sóng gia nhập của các nhà đầu tư mới. Tính đến cuối năm 2025, tổng số lượng tài khoản nhà đầu tư đạt hơn 11,8 triệu tài khoản, tăng thêm khoảng 2,5 triệu tài khoản so với cuối năm 2024. Sự gia tăng mạnh mẽ của lớp nhà đầu tư mới không chỉ bổ sung nguồn lực vốn quan trọng mà còn cho thấy sự phổ cập ngày càng rộng rãi của kênh đầu tư chứng khoán trong dân chúng.

Bên cạnh thị trường cổ phiếu, các cấu phần khác của thị trường vốn cũng ghi nhận những bước tiến vững chắc. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp hoạt động sôi động với giá trị giao dịch bình quân đạt 15.300 tỷ đồng/phiên, tăng 26,1%. Quy mô thị trường trái phiếu tiếp tục được mở rộng với 473 mã niêm yết và giá trị niêm yết đạt 2.623 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6%. Thị trường chứng khoán phái sinh cũng thu hút sự quan tâm lớn với khối lượng giao dịch bình quân đạt 243.418 hợp đồng/phiên, tăng 15,2% so với năm trước, cung cấp thêm công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả cho nhà đầu tư.

008  
CÔ  
T  
NST  
'IÊ'  
PHC

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

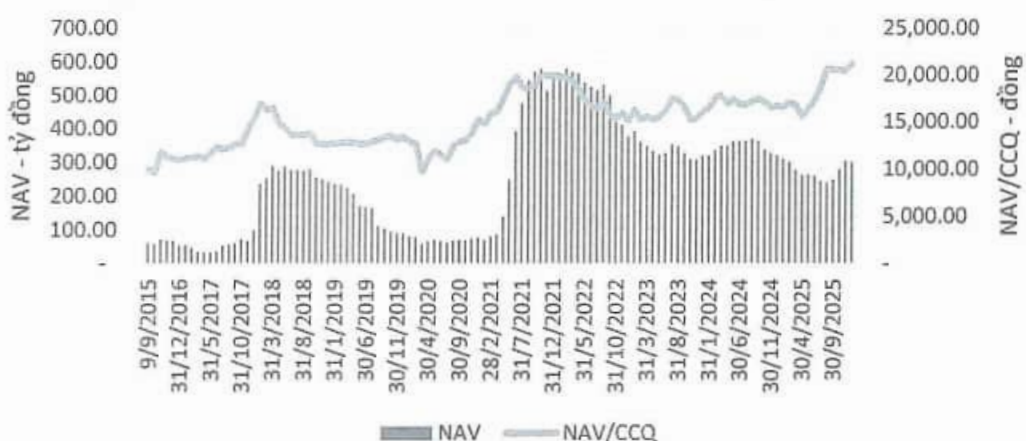
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	18,69	30,04	15,48	32,02
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	6,24	7,79	13,53	58,03
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	26,70	40,42	39,98	112,35
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	26,70	11,98	6,96	7,58
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-13,09	43,44	269,05	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ:



### Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tỷ lệ thay đổi %
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	299.012.663.148	320.350.715.305	-6,66%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	21.234,84	16.759,83	26,70%

### 4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	10.963	3.843.999,00	27,30%
Từ 5.000 đến 10.000	201	1.390.453,46	9,87%
Từ 10.000 đến 500.000	267	8.258.743,51	58,65%
Trên 500.000	1	588.029,05	4,18%
	<b>11.432</b>	<b>14.081.225,02</b>	<b>100%</b>

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Bước sang năm 2026, nền kinh tế và thị trường chứng khoán Việt Nam đứng trước vận hội mới với mục tiêu tăng trưởng GDP hai con số. Dưới đây là những động lực trọng tâm định hình triển vọng thị trường trong năm 2026:

- **Ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với ổn định vĩ mô.** Chính phủ kiên định mục tiêu giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn. Các chính sách tài khóa và tiền tệ sẽ được phối hợp chặt chẽ, linh hoạt, có trọng tâm trọng điểm để hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Việc nâng cao năng lực phân tích, dự báo và cập nhật liên tục các kịch bản điều hành sẽ tạo nền tảng vững chắc cho thị trường tài chính phát triển.
- **Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và hạ tầng.** Năm 2026 sẽ chứng kiến những giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án trọng điểm quốc gia. Việc tháo gỡ vướng mắc, xử lý dứt điểm các dự án tồn đọng sẽ khơi thông nguồn lực, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực đến các nhóm ngành xây dựng, vật liệu và bất động sản trên thị trường chứng khoán.
- **Thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới.** Chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài sẽ chuyển dịch mạnh sang các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, tạo động lực mới cho tăng trưởng như chip, bán dẫn, đổi mới sáng tạo và hydrogen xanh. Các cơ chế ưu đãi, cạnh tranh sẽ được xây dựng để đón đầu dòng vốn từ các tập đoàn công nghệ lớn, qua đó thúc đẩy nhóm cổ phiếu khu công nghiệp và công nghệ.
- **Tái cơ cấu công nghiệp và phát triển công nghệ.** Nền kinh tế tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, phát triển theo chiều sâu. Ưu tiên hàng đầu là làm chủ công nghệ mới trong các lĩnh vực mới nổi như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghiệp xanh và bền vững. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ hỗ trợ và tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và trong nước sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết.
- **Thúc đẩy xuất khẩu và đa dạng hóa thị trường.** Hoạt động xuất khẩu sẽ được tiếp sức thông qua việc khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và mở rộng sang các thị trường tiềm năng mới như Trung Đông, Mỹ La-tinh, châu Phi bên cạnh các thị trường chủ lực. Việc tham gia sâu rộng hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ giúp các doanh nghiệp xuất khẩu duy trì đã tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận.
- **Kích cầu tiêu dùng và phát triển thị trường trong nước.** Các giải pháp đột phá sẽ được triển khai để phát triển mạnh thị trường nội địa và đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Việc đổi mới xúc tiến thương mại, tổ chức các sự kiện quy mô lớn và làm mới sản phẩm du lịch sẽ kích thích sức mua, hỗ trợ trực tiếp cho đà tăng trưởng của nhóm ngành bán lẻ, dịch vụ và du lịch trên sàn chứng khoán.

Nhìn chung, với đà tăng trưởng mạnh mẽ từ năm 2025 cùng các định hướng chính sách quyết liệt, năm 2026 hứa hẹn sẽ tiếp tục là một năm bứt phá, mở ra nhiều cơ hội lớn cho cộng đồng doanh nghiệp và thị trường tài chính chứng khoán.

# Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ - nhiệm kỳ 2024 - 2028

### **Bà Nguyễn Phương Lan**

Chủ tịch

Bà Lan đã có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, đảm nhiệm những vị trí quản lý cấp cao tại các tổ chức lớn như Phó giám đốc tư vấn tài chính tại PwC Việt Nam, Phó giám đốc đầu tư tại công ty Quản lý quỹ Techcom Capital, Trưởng phòng tài chính của Công ty CP Vinpearl.... Bà Lan cũng đã có thời gian công tác tại nhiều nước trên thế giới như tại PwC Hungary, PwC Panama ở vai trò phụ trách kiểm toán, chuyên gia cao cấp tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Với nhiều năm kinh nghiệm ở nhiều lĩnh vực khác nhau, bà Lan có những hiểu biết sâu rộng về hệ thống quản trị tài chính quốc tế, hệ thống kiểm soát nội bộ,... và đã thành công áp dụng những hệ thống này vào các tổ chức mà bà đã và đang lãnh đạo.

Bà Lan hiện đang đảm nhiệm vai trò Giám đốc Tài chính của CTCP Tập đoàn Golden Gate và là hội viên của các hiệp hội ACCA, the IIA, CPA Việt Nam.

### **Ông Đặng Thế Đức**

Thành viên

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề Luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật (Indochine Counsel); nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

### **Ông Nguyễn Việt Thịnh**

Thành viên

Ông Thịnh có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Ông Thịnh đã từng làm việc tại PwC Việt Nam với nhiều chức vụ quan trọng như Trưởng phòng kiểm toán và Giám đốc tư vấn trong giai đoạn 1999-2015. Hiện ông Thịnh là thành viên HĐQT EGP Việt Nam, CGS Việt Nam và là thành viên Hội đồng Xếp hạng Tín nhiệm, FiiRatings.

Ông Thịnh tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Đại học Latrobe (bậc Thạc sỹ) chuyên ngành Quản trị Kinh doanh. Ông Thịnh đã có chứng chỉ Kiểm toán viên công chứng của Bộ Tài Chính đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CIA của viện Kiểm toán viên nội bộ Hoa Kỳ (IIA).



Ông Phạm Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026





## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Techcom ("Quỹ" hoặc "TCEF") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

Theo Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98") và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: "Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu." Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại kỳ định giá ngày 31 tháng 10 năm 2025, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.
- e) Thông tin khác:

Theo Điểm e, Khoản 2, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98") và Điều 9, Điều lệ Quỹ quy định các loại tài sản mà Quỹ mở được đầu tư bao gồm: "Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ".





- Tại kỳ định giá ngày 30 tháng 07 năm 2025 và kỳ định giá ngày 31 tháng 07 năm 2025, Quý đã đầu tư vào hợp đồng tương lai chỉ số VN30, tuy nhiên trong danh mục đầu tư của Quý không có đủ các mã cổ phiếu thuộc danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30, ngoại trừ 01 mã cổ phiếu phát hành bởi tổ chức là người có liên quan của Công ty Quản lý Quý. Tại kỳ định giá ngày 01 tháng 08 năm 2025, Quý đã thực hiện đóng vị thế toàn bộ hợp đồng tương lai chỉ số VN30 nêu trên.
- Tại kỳ định giá ngày 14 tháng 08 năm 2025, Quý đã đầu tư vào hợp đồng tương lai chỉ số VN30, tuy nhiên trong danh mục đầu tư của Quý không có đủ các mã cổ phiếu thuộc danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30, ngoại trừ 01 mã cổ phiếu phát hành bởi tổ chức là người có liên quan của Công ty Quản lý Quý. Tại kỳ định giá ngày 15 tháng 08 năm 2025, Quý đã thực hiện đóng vị thế toàn bộ hợp đồng tương lai chỉ số VN30 nêu trên.


**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**

 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
 MỘT THÀNH VIÊN  
 STANDARD CHARTERED  
 (VIỆT NAM)  
 C.T.T.N.H.H.

Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quý

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quý





Số tham chiếu: 11766627/E-69077999

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư  
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom ("Quỹ"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 17 đến trang 64, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thuật ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future  
with confidence

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2026-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

10  
T  
H  
Y  
VA  
50



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	34.570.582.075	13.516.074.292
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		34.473.592.937	13.501.432.762
	1.2. Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ		96.989.138	14.641.530
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	268.126.141.650	308.519.636.000
121	2.1. Các khoản đầu tư		268.126.141.650	308.519.636.000
130	3. Các khoản phải thu		342.300.000	998.335.010
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		-	615.735.010
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		342.300.000	382.600.000
136	3.2.1. Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận		-	382.600.000
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>303.039.023.725</b>	<b>323.034.045.302</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		334.745.977	52.234.552
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		40.077.721	13.571.911
316	3. Chi phí phải trả	13	144.000.000	173.896.560
317	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		471.403.626	232.130.745
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		2.622.489.398	1.776.298.825
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	14	413.643.855	435.197.404
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.026.360.577</b>	<b>2.683.329.997</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>		<b>299.012.663.148</b>	<b>320.350.715.305</b>
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư		140.812.250.200	191.141.928.600
412	1.1. Vốn góp phát hành	15	1.501.438.641.900	1.370.759.106.900
413	1.2. Vốn góp mua lại	15	(1.360.626.391.700)	(1.179.617.178.300)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		170.382.259.411	204.445.492.546
420	3. Lỗ chưa phân phối	16	(12.181.846.463)	(75.236.705.841)
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>21.234,84</b>	<b>16.759,83</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ quỹ
004	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	18	14.081.225,02	19.114.192,86

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026



Người lập:  
 Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:  
 Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
 Ông Phi Tuấn Thành  
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	NỘI DUNG	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I	<b>Giá trị tài sản ròng đầu năm</b>	<b>320.350.715.305</b>	<b>317.824.741.151</b>
II	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm</b>	<b>63.054.859.378</b>	<b>12.128.784.604</b>
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	63.054.859.378	12.128.784.604
III	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ</b>	<b>(84.392.911.535)</b>	<b>(9.602.810.450)</b>
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ	253.425.713.291	191.671.721.940
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ	(337.818.624.826)	(201.274.532.390)
IV	<b>Giá trị tài sản ròng cuối năm</b>	<b>299.012.663.148</b>	<b>320.350.715.305</b>

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:  
Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:  
Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ (%) / Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>CÓ PHIẾU NIÊM YẾT</b>				
1	ACB Ngân hàng TMCP Á Châu	100	24.000	2.400.000	0,00%
2	BCM Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp – CTCP	288.800	38.900	11.234.320.000	3,71%
3	BID Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100	56.800	5.680.000	0,00%
4	BVH Tập đoàn Bảo Việt	379.381	35.750	13.562.870.750	4,48%
5	CTG Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.100	68.500	349.350.000	0,12%
6	DGC CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	110.414	95.800	10.577.661.200	3,49%
7	FPT CTCP FPT	190.703	72.400	13.806.897.200	4,56%
8	GAS Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	119.100	26.200	3.120.420.000	1,03%
9	GVR Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	1.150.719	29.700	34.176.354.300	11,28%
10	HDB Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	707.512	26.400	18.678.316.800	6,16%
11	HPG CTCP Tập đoàn Hòa Phát	559.420	25.300	14.153.326.000	4,67%
12	LPB Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	187.000	77.000	14.399.000.000	4,75%
13	MBB Ngân hàng TMCP Quân Đội	158.900	88.400	14.046.760.000	4,64%
14	MSN CTCP Tập đoàn Masan	325.800	35.300	11.500.740.000	3,79%
15	MWG CTCP Đầu tư Thế giới Di động	100	49.000	4.900.000	0,00%
16	PLX Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	813.314	16.350	13.297.683.900	4,39%
17	SAB Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	100	17.450	1.745.000	0,00%
18	SHB Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	390.500	30.250	11.812.625.000	3,90%
19	SSB Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	100	24.000	2.400.000	0,00%
20	SSI CTCP Chứng khoán SSI	190.703	72.400	13.806.897.200	4,56%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ (%) / Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)</b>				
21	STB Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	251.900	58.000	14.610.200.000	4,82%
22	TPB Ngân hàng TMCP Tiên Phong	502.605	17.100	8.594.545.500	2,84%
23	VCB Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	216.687	57.500	12.459.502.500	4,11%
24	VHM CTCP Vinhomes	300	124.000	37.200.000	0,01%
25	VIB Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	738.114	17.750	13.101.523.500	4,32%
26	VIC Tập đoàn VINGROUP – CTCP	53.200	169.600	9.022.720.000	2,98%
27	VJC CTCP Hàng không Vietjet	23.400	209.000	4.890.600.000	1,61%
28	VNM CTCP Sữa Việt Nam	100	61.200	6.120.000	0,00%
29	VPB Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	629.000	28.650	18.020.850.000	5,95%
30	VRE CTCP Vincom Retail	26.500	33.650	891.725.000	0,29%
	<b>Tổng</b>	<b>7.839.469</b>		<b>266.935.116.650</b>	<b>88,09%</b>

80  
 TY  
 H  
 YOI  
 NA  
 OC

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ (%)/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>II</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC</b>				
1	Quyền mua chứng khoán			1.191.025.000	0,39%
	<b>Tổng</b>			<b>1.191.025.000</b>	<b>0,39%</b>
<b>III</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>				
1	Cổ tức được nhận			342.300.000	0,11%
	<b>Tổng</b>			<b>342.300.000</b>	<b>0,11%</b>
<b>IV</b>	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng			34.570.582.075	11,41%
	<b>Tổng</b>			<b>34.570.582.075</b>	<b>11,41%</b>
<b>V</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>303.039.023.725</b>	<b>100%</b>

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:  
 Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:  
 Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
 Ông Phí Tuấn Thành  
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lãi trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		63.054.859.378	12.128.784.604
02	Điều chỉnh:		(15.814.153.506)	(3.971.823.378)
03	- Các khoản (tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(15.784.256.946)	(4.017.585.138)
04	- Chi phí trích trước		(29.896.560)	45.761.760
05	2. Lãi từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		47.240.705.872	8.156.961.226
	<i>Các thay đổi trong năm báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>			
20	- Giảm các khoản đầu tư		56.177.751.296	7.475.797.388
06	- Giảm/(tăng) phải thu về bán các khoản đầu tư		615.735.010	(615.735.010)
07	- Giảm/(tăng) dự thu và phải thu cổ tức các khoản đầu tư		40.300.000	(284.000.000)
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		282.511.425	23.344.992
13	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		26.505.810	2.321.270
14	- Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		239.272.881	(77.753.723)
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		846.190.573	1.180.002.603
17	- (Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		(21.553.549)	10.482.857
19	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>105.447.419.318</b>	<b>15.871.421.603</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ	15	253.425.713.291	191.671.721.940
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ	15	(337.818.624.826)	(201.274.532.390)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(84.392.911.535)</b>	<b>(9.602.810.450)</b>
40	<b>III. Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>21.054.507.783</b>	<b>6.268.611.153</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>11</b>	<b>13.516.074.292</b>	<b>7.247.463.139</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		13.516.074.292	7.247.463.139
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		13.501.432.762	7.191.317.887
	- Tiền gửi không kỳ hạn		13.501.432.762	7.191.317.887
53	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ		14.641.530	56.145.252
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>11</b>	<b>34.570.582.075</b>	<b>13.516.074.292</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		34.570.582.075	13.516.074.292
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		34.473.592.937	13.501.432.762
	- Tiền gửi không kỳ hạn		34.473.592.937	13.501.432.762
58	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ		96.989.138	14.641.530
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>		<b>21.054.507.783</b>	<b>6.268.611.153</b>

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:  
Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:  
Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

**Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom ("Quỹ") được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 01 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 06 tháng 09 năm 2022

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động chính trong năm của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHQQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)**

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam tương đương với 6.067.000,00 Chứng chỉ quỹ. Mệnh giá của một Chứng chỉ quỹ sẽ là 10.000 VND (mười nghìn đồng Việt Nam). Nhà Đầu tư góp vốn bằng tiền đồng Việt Nam dưới hình thức chuyển khoản hoặc chuyển tiền vào tài khoản của Quỹ mở tại Ngân hàng Giám sát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 140.812.250.200 đồng Việt Nam, tương đương 14.081.225,02 Chứng chỉ quỹ.

**Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu tư.

**Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ**

**Ngày định giá**

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Ngày giao dịch/Ngày định giá được xác định là các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

**Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ**

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại Ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ được tính cho mỗi Ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

1802  
G TY  
HH  
& YO  
NA  
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ** (tiếp theo)

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ** (tiếp theo)

**Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ**

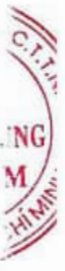
Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ quỹ định kỳ vào thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.

**Hạn chế đầu tư**

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, Chứng chỉ quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

- f) Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, Chứng chỉ quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ đó;
- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- k) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e, f và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;
- Quỹ trong thời gian giải thể.

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do bốn (4) nguyên nhân quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ** (tiếp theo)

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ** (tiếp theo)

**Hạn chế đầu tư** (tiếp theo)

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán*

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 3.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư**

*Nguyên tắc phân loại*

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

*Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại Ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

*Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Phải thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

B1  
 CÔNG  
 T  
 S T  
 IÊ  
 PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
  - Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
  - Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Cổ phiếu:

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

802  
 3 TY  
 HH  
 & YC  
 1 N/  
 1 HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

▶ **Cổ phiếu (tiếp theo):**

ii. Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

v. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại Ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Chứng khoán phái sinh:**

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại Ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày trở lên tính đến ngày định giá, giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Các tài sản khác:**

- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại Ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

*Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.5 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**4.6 Dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư**

Các Chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (2) sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở lần phát hành đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

*Lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

**4.8 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Doanh thu (tiếp theo)**

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.9 Chi phí và giá dịch vụ**

Các khoản chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

*Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ tối đa sẽ là 1,9% giá trị tài sản ròng một năm.

Đại hội Nhà Đầu tư có thể ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định điều chỉnh mức Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong mức tối đa nêu trên nếu được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc ủy quyền này trong Đại hội hàng năm gần nhất.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong năm báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

*Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 16.500.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ("GTGT").

Giá dịch vụ lưu ký là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 11.500.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có).

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch chưa gồm thuế GTGT (nếu có).

Chi phí/giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 54.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT. Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính là 5.875.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Chi phí và phí dịch vụ (tiếp theo)**

*Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

*Phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện Quỹ đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

*Chi phí/giá dịch vụ khác*

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

**4.10 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu Thuế Thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

**a. Giao dịch trả lợi tức cho Nhà Đầu tư**

Khi Quỹ trả lợi tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 15 tháng 12 năm 2025 ("Nghị định 320") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Công ty Quản lý Quỹ trả lợi tức cho Nhà đầu tư: (i) đối với nhà đầu tư tổ chức, Nhà đầu tư và/hoặc Công ty Quản lý Quỹ thực hiện kê khai và nộp thuế theo quy định của pháp luật hiện hành; (ii) đối với Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

**b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ quỹ**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại Chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Nghị định 320.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11 Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.12 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

TH  
 G T  
 :HH  
 & Y  
 ' N  
 HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Cổ phiếu niêm yết	732.721.131.100	681.874.066.296	50.847.064.804	12.533.378.662
Hợp đồng phái sinh	-	-	197.390.000	-
	<b>732.721.131.100</b>	<b>681.874.066.296</b>	<b>51.044.454.804</b>	<b>12.533.378.662</b>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Cổ phiếu niêm yết	1.355.900.651.050	1.343.367.272.388	12.533.378.662	21.632.739.329
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	1.205.193.849
	<b>1.355.900.651.050</b>	<b>1.343.367.272.388</b>	<b>12.533.378.662</b>	<b>22.837.933.178</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CHÈNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	246.664.953.953	266.935.116.650	20.270.162.697	5.676.930.751	14.593.231.946
Quyền mua cổ phiếu	-	1.191.025.000	1.191.025.000	-	1.191.025.000
<b>Tổng</b>	<b>246.664.953.953</b>	<b>268.126.141.650</b>	<b>21.461.187.697</b>	<b>5.676.930.751</b>	<b>15.784.256.946</b>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	302.842.705.249	308.519.636.000	5.676.930.751	1.659.345.613	4.017.585.138
<b>Tổng</b>	<b>302.842.705.249</b>	<b>308.519.636.000</b>	<b>5.676.930.751</b>	<b>1.659.345.613</b>	<b>4.017.585.138</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phí môi giới	1.515.515.284	3.224.280.291
Phí thanh toán bù trừ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	4.577.926	11.609.702
	<b>1.520.093.210</b>	<b>3.235.889.993</b>

**8. CHI PHÍ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phí dịch vụ quản lý quỹ mở	3.284.036.424	4.141.314.625
Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	222.595.160	251.863.155
- Phí dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	143.481.811	172.554.774
- Phí dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	55.500.000	50.220.000
- Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở - Phí VSDC	23.613.349	29.088.381
Phí dịch vụ giám sát	217.800.000	217.800.000
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	790.350.000	790.350.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	158.400.000	158.400.000
Chi phí hợp, đại hội Quỹ mở	36.769.819	78.894.037
Chi phí kiểm toán	108.000.000	83.896.560
	<b>4.817.951.403</b>	<b>5.722.518.377</b>

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	7.500.000	7.512.100
Phí ngân hàng	2.805.000	1.210.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000
	<b>370.305.000</b>	<b>368.722.100</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. GIÁ TRỊ GIAO DỊCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Giá dịch vụ giao dịch bình quân	Giá dịch vụ giao dịch bình quân trên thị trường	
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) VND			
<b>I</b>	<b>Giao dịch chứng khoán thông qua môi giới</b>						
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC")	Không liên quan	406.926.026.000	1.666.977.476.100	24,41%	0,04%	0.00%-0.45%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("SSI")	Không liên quan	319.050.530.000	1.666.977.476.100	19,14%	0,15%	0.00%-0.45%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	Không liên quan	308.333.330.100	1.666.977.476.100	18,50%	0,08%	0.00%-0.45%
4	Công ty TNHH Chứng khoán Maybank ("MSVN")	Không liên quan	255.502.835.000	1.666.977.476.100	15,33%	0,10%	0.00%-0.45%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap ("VCI")	Không liên quan	213.869.530.000	1.666.977.476.100	12,83%	0,15%	0.00%-0.45%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS")	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	163.295.225.000	1.666.977.476.100	9,79%	0,03%	0.00%-0.45%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.666.977.476.100</b>		<b>100%</b>		

(\*) Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thực hiện bao gồm toàn bộ giao dịch của chứng khoán niêm yết và giao dịch lô lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	34.570.582.075	13.516.074.292
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	34.473.592.937	13.501.432.762
Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ	96.989.138	14.641.530
	<b><u>34.570.582.075</u></b>	<b><u>13.516.074.292</u></b>

100  
 CỔ  
 T  
 ST  
 IẾ  
 PHC



## Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	246.664.953.953	266.935.116.650	28.578.485.244	(8.308.322.547)	266.935.116.650
II	Quyền mua cổ phiếu	-	1.191.025.000	1.191.025.000	-	1.191.025.000
	<b>Tổng</b>	<b>246.664.953.953</b>	<b>268.126.141.650</b>	<b>29.769.510.244</b>	<b>(8.308.322.547)</b>	<b>268.126.141.650</b>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	302.842.705.249	308.519.636.000	14.331.737.099	(8.654.806.348)	308.519.636.000
	<b>Tổng</b>	<b>302.842.705.249</b>	<b>308.519.636.000</b>	<b>14.331.737.099</b>	<b>(8.654.806.348)</b>	<b>308.519.636.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Phải trả phí kiểm toán	54.000.000	83.896.560
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
	<b>144.000.000</b>	<b>173.896.560</b>

**14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	305.946.100	328.941.508
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	12.747.755	13.705.896
Phải trả giá dịch vụ giám sát	18.150.000	18.150.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	59.400.000	59.400.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	4.200.000	1.800.000
	<b>413.643.855</b>	<b>435.197.404</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Phát sinh trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	137.075.910,69	13.067.953,50	150.143.864,19
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.370.759.106.900	130.679.535.000	1.501.438.641.900
Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà Đầu tư (3)	VND	938.060.006.943	122.746.178.291	1.060.806.185.234
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	2.308.819.113.843	253.425.713.291	2.562.244.827.134
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (5)	CCQ	(117.961.717,83)	(18.100.921,34)	(136.062.639,17)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.179.617.178.300)	(181.009.213.400)	(1.360.626.391.700)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (7)	VND	(733.614.514.397)	(156.809.411.426)	(890.423.925.823)
Tổng giá trị mua lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(1.913.231.692.697)	(337.818.624.826)	(2.251.050.317.523)
<b>Số lượng CCQ hiện hành (9) = (1) + (5)</b>	<b>CCQ</b>	<b>19.114.192,86</b>	<b>(5.032.967,84)</b>	<b>14.081.225,02</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)</b>	<b>VND</b>	<b>395.587.421.146</b>	<b>(84.392.911.535)</b>	<b>311.194.509.611</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (11)</b>	<b>VND</b>	<b>(75.236.705.841)</b>	<b>63.054.859.378</b>	<b>(12.181.846.463)</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)</b>	<b>VND</b>	<b>320.350.715.305</b>		<b>299.012.663.148</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (13) = (12) / (9)</b>	<b>VND</b>	<b>16.759,83</b>		<b>21.234,84</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Phát sinh trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	125.952.545,28	11.123.365,41	137.075.910,69
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.259.525.452.800	111.233.654.100	1.370.759.106.900
Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà Đầu tư (3)	VND	857.621.939.103	80.438.067.840	938.060.006.943
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	2.117.147.391.903	191.671.721.940	2.308.819.113.843
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (5)	CCQ	(106.233.721,74)	(11.727.996,09)	(117.961.717,83)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.062.337.217.400)	(117.279.960.900)	(1.179.617.178.300)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (7)	VND	(649.619.942.907)	(83.994.571.490)	(733.614.514.397)
Tổng giá trị mua lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(1.711.957.160.307)	(201.274.532.390)	(1.913.231.692.697)
<b>Số lượng CCQ hiện hành (9) = (1) + (5)</b>	<b>CCQ</b>	<b>19.718.823,54</b>	<b>(604.630,68)</b>	<b>19.114.192,86</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)</b>	<b>VND</b>	<b>405.190.231.596</b>	<b>(9.602.810.450)</b>	<b>395.587.421.146</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (11)</b>	<b>VND</b>	<b>(87.365.490.445)</b>	<b>12.128.784.604</b>	<b>(75.236.705.841)</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)</b>	<b>VND</b>	<b>317.824.741.151</b>		<b>320.350.715.305</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (13) = (12) / (9)</b>	<b>VND</b>	<b>16.117,83</b>		<b>16.759,83</b>

**16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Lỗ đã thực hiện	(33.643.034.160)	(80.913.636.592)
Lợi nhuận chưa thực hiện	21.461.187.697	5.676.930.751
	<b>(12.181.846.463)</b>	<b>(75.236.705.841)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2024	320.350.715.305	19.114.192,86	16.759,83	
1	01/01/2025	320.335.849.277	19.114.192,86	16.759,05	(0,78)
2	02/01/2025	320.494.979.932	19.073.847,33	16.802,84	43,79
3	05/01/2025	313.151.671.959	18.947.514,33	16.527,32	(275,52)
4	06/01/2025	309.501.490.056	18.897.221,37	16.378,14	(149,18)
5	07/01/2025	309.880.471.084	18.867.646,21	16.423,90	45,76
6	08/01/2025	310.360.850.583	18.835.131,43	16.477,76	53,86
7	09/01/2025	308.807.094.011	18.835.033,94	16.395,35	(82,41)
8	12/01/2025	305.209.237.666	18.832.255,01	16.206,72	(188,63)
9	13/01/2025	305.217.030.542	18.790.489,90	16.243,16	36,44
10	14/01/2025	302.996.816.305	18.779.246,93	16.134,66	(108,50)
11	15/01/2025	304.258.784.162	18.778.214,03	16.202,75	68,09
12	16/01/2025	304.786.103.451	18.750.288,42	16.255,00	52,25
13	19/01/2025	306.580.900.913	18.732.551,85	16.366,21	111,21
14	20/01/2025	306.723.258.605	18.666.789,16	16.431,49	65,28
15	21/01/2025	305.898.046.460	18.661.220,39	16.392,17	(39,32)
16	22/01/2025	304.411.918.866	18.657.085,80	16.316,15	(76,02)
17	23/01/2025	308.862.103.784	18.609.277,01	16.597,21	281,06
18	31/01/2025	310.167.256.749	18.625.216,44	16.653,08	55,87
19	02/02/2025	310.137.387.628	18.625.216,44	16.651,47	(1,61)
20	03/02/2025	306.206.906.488	18.647.470,80	16.420,82	(230,65)
21	04/02/2025	309.728.378.592	18.631.797,95	16.623,64	202,82
22	05/02/2025	310.079.400.100	18.622.714,96	16.650,60	26,96
23	06/02/2025	310.193.150.360	18.614.896,02	16.663,70	13,10
24	09/02/2025	311.448.308.426	18.611.472,61	16.734,21	70,51
25	10/02/2025	310.381.420.743	18.607.528,28	16.680,42	(53,79)
26	11/02/2025	310.337.372.880	18.541.494,28	16.737,45	57,03
27	12/02/2025	308.050.335.778	18.416.682,46	16.726,70	(10,75)
28	13/02/2025	307.873.737.616	18.403.599,60	16.728,99	2,29
29	16/02/2025	307.413.633.098	18.386.864,46	16.719,19	(9,80)
30	17/02/2025	299.448.686.062	18.015.572,65	16.621,65	(97,54)
31	18/02/2025	300.018.668.882	17.926.947,10	16.735,62	113,97
32	19/02/2025	302.161.832.003	17.927.408,62	16.854,74	119,12
33	20/02/2025	302.726.601.518	17.894.380,45	16.917,41	62,67
34	23/02/2025	304.613.267.307	17.884.622,70	17.032,13	114,72
35	24/02/2025	306.090.035.916	17.811.737,26	17.184,73	152,60
36	25/02/2025	305.158.630.970	17.806.660,55	17.137,33	(47,40)
37	26/02/2025	302.080.378.299	17.684.359,56	17.081,78	(55,55)
38	27/02/2025	302.369.046.276	17.644.784,02	17.136,45	54,67
39	28/02/2025	299.859.300.291	17.596.809,94	17.040,54	(95,91)
40	02/03/2025	299.830.971.850	17.596.809,94	17.038,93	(1,61)
41	03/03/2025	299.757.406.173	17.571.340,78	17.059,44	20,51
42	04/03/2025	299.616.444.891	17.504.427,27	17.116,60	57,16
43	05/03/2025	297.229.432.927	17.460.664,37	17.022,80	(93,80)
44	06/03/2025	296.846.630.361	17.210.870,97	17.247,62	224,82
45	09/03/2025	297.661.670.384	17.183.978,12	17.322,04	74,42
46	10/03/2025	299.171.139.164	17.181.836,90	17.412,05	90,01
47	11/03/2025	298.980.584.957	17.162.566,81	17.420,50	8,45
48	12/03/2025	293.564.037.086	16.889.177,80	17.381,78	(38,72)
49	13/03/2025	289.558.387.295	16.815.114,67	17.220,12	(161,66)
50	16/03/2025	288.103.342.548	16.765.593,90	17.184,20	(35,92)
51	17/03/2025	288.748.716.306	16.707.343,72	17.282,74	98,54

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
52	18/03/2025	286.796.253.770	16.698.331,26	17.175,14	(107,60)
53	19/03/2025	284.296.491.174	16.705.323,89	17.018,31	(156,83)
54	20/03/2025	284.335.728.637	16.658.407,88	17.068,60	50,29
55	23/03/2025	283.823.683.207	16.660.547,12	17.035,67	(32,93)
56	24/03/2025	284.872.613.040	16.685.379,04	17.073,18	37,51
57	25/03/2025	284.224.792.999	16.624.805,55	17.096,42	23,24
58	26/03/2025	282.882.226.304	16.618.777,57	17.021,84	(74,58)
59	27/03/2025	281.796.212.887	16.573.803,32	17.002,50	(19,34)
60	30/03/2025	280.054.467.828	16.570.203,16	16.901,08	(101,42)
61	31/03/2025	277.740.102.464	16.563.415,91	16.768,28	(132,80)
62	01/04/2025	279.650.408.397	16.526.972,29	16.920,84	152,56
63	02/04/2025	279.401.545.944	16.535.088,60	16.897,49	(23,35)
64	03/04/2025	260.545.094.816	16.512.296,40	15.778,85	(1.118,64)
65	07/04/2025	254.026.116.005	16.398.692,01	15.490,63	(288,22)
66	08/04/2025	232.104.083.026	16.075.367,71	14.438,49	(1.052,14)
67	09/04/2025	221.344.381.306	16.061.480,06	13.781,07	(657,42)
68	10/04/2025	236.051.440.931	16.063.223,16	14.695,14	914,07
69	13/04/2025	257.844.301.119	16.718.767,50	15.422,44	727,30
70	14/04/2025	265.165.732.534	16.986.823,84	15.610,08	187,64
71	15/04/2025	262.947.132.033	17.023.092,01	15.446,49	(163,59)
72	16/04/2025	260.015.490.944	17.029.324,29	15.268,69	(177,80)
73	17/04/2025	260.323.430.280	17.007.926,31	15.306,00	37,31
74	20/04/2025	259.631.896.081	16.871.980,90	15.388,34	82,34
75	21/04/2025	259.682.696.629	16.879.281,85	15.384,70	(3,64)
76	22/04/2025	259.063.368.555	16.873.683,28	15.353,10	(31,60)
77	23/04/2025	259.809.510.460	16.824.438,03	15.442,38	89,28
78	24/04/2025	261.306.938.205	16.820.844,11	15.534,71	92,33
79	27/04/2025	261.562.999.068	16.820.754,03	15.550,01	15,30
80	28/04/2025	262.862.196.228	16.894.138,12	15.559,37	9,36
81	30/04/2025	262.458.359.755	16.887.512,77	15.541,56	(17,81)
82	04/05/2025	262.406.780.900	16.887.512,77	15.538,50	(3,06)
83	05/05/2025	263.720.497.909	16.890.545,70	15.613,49	74,99
84	06/05/2025	263.068.181.568	16.862.574,81	15.600,71	(12,78)
85	07/05/2025	257.882.512.560	16.546.015,24	15.585,77	(14,94)
86	08/05/2025	261.810.447.881	16.548.819,10	15.820,49	234,72
87	11/05/2025	261.087.850.190	16.552.129,66	15.773,67	(46,82)
88	12/05/2025	264.481.801.393	16.582.944,42	15.949,02	175,35
89	13/05/2025	268.005.280.509	16.580.312,06	16.164,06	215,04
90	14/05/2025	266.485.040.083	16.313.772,25	16.334,97	170,91
91	15/05/2025	268.095.243.728	16.322.464,48	16.424,92	89,95
92	18/05/2025	263.683.870.269	16.262.841,69	16.213,88	(211,04)
93	19/05/2025	263.085.800.862	16.264.608,53	16.175,35	(38,53)
94	20/05/2025	266.165.791.922	16.252.901,91	16.376,50	201,15
95	21/05/2025	268.960.360.131	16.248.346,54	16.553,09	176,59
96	22/05/2025	264.335.627.471	16.149.484,11	16.368,05	(185,04)
97	25/05/2025	263.503.143.900	16.083.312,64	16.383,63	15,58
98	26/05/2025	266.336.500.389	16.070.007,85	16.573,51	189,88
99	27/05/2025	267.328.426.823	16.070.013,81	16.635,23	61,72
100	28/05/2025	266.868.431.567	16.055.908,10	16.621,19	(14,04)
101	29/05/2025	265.454.456.031	16.038.446,96	16.551,13	(70,06)

CÔNG TY TNHH T&Y VIỆT NAM  
 Ô HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
102	31/05/2025	262.587.772.284	16.022.375,66	16.388,81	(162,32)
103	01/06/2025	262.574.730.976	16.022.375,66	16.388,00	(0,81)
104	02/06/2025	263.986.739.605	16.019.462,30	16.479,12	91,12
105	03/06/2025	265.068.743.904	16.000.556,11	16.566,22	87,10
106	04/06/2025	259.711.975.209	15.743.361,33	16.496,60	(69,62)
107	05/06/2025	260.338.705.293	15.735.124,32	16.545,06	48,46
108	08/06/2025	259.796.728.618	15.755.538,46	16.489,23	(55,83)
109	09/06/2025	257.765.892.412	15.737.152,17	16.379,44	(109,79)
110	10/06/2025	258.208.057.855	15.701.100,88	16.445,21	65,77
111	11/06/2025	258.032.138.803	15.690.815,12	16.444,78	(0,43)
112	12/06/2025	262.116.817.020	15.689.647,56	16.706,35	261,57
113	15/06/2025	262.466.620.230	15.725.874,64	16.690,11	(16,24)
114	16/06/2025	264.674.919.905	15.592.211,51	16.974,81	284,70
115	17/06/2025	262.267.531.941	15.395.380,47	17.035,46	60,65
116	18/06/2025	262.607.281.316	15.387.969,23	17.065,75	30,29
117	19/06/2025	262.025.501.023	15.338.666,33	17.082,67	16,92
118	22/06/2025	261.716.769.915	15.322.090,09	17.081,00	(1,67)
119	23/06/2025	256.203.016.718	15.000.940,55	17.079,13	(1,87)
120	24/06/2025	256.880.018.105	14.968.548,17	17.161,31	82,18
121	25/06/2025	257.032.807.096	14.926.036,05	17.220,43	59,12
122	26/06/2025	257.032.586.540	14.914.217,04	17.234,06	13,63
123	29/06/2025	258.053.978.317	14.927.501,04	17.287,15	53,09
124	30/06/2025	259.019.374.241	14.932.924,33	17.345,52	58,37
125	01/07/2025	257.307.308.643	14.831.818,90	17.348,33	2,81
126	02/07/2025	259.072.012.928	14.825.263,41	17.475,03	126,70
127	03/07/2025	257.643.364.537	14.794.808,39	17.414,44	(60,59)
128	06/07/2025	257.826.248.533	14.737.235,45	17.494,88	80,44
129	07/07/2025	260.531.708.475	14.687.414,95	17.738,43	243,55
130	08/07/2025	262.671.140.938	14.637.497,39	17.945,08	206,65
131	09/07/2025	265.746.065.417	14.643.395,55	18.147,84	202,76
132	10/07/2025	271.414.922.232	14.857.904,24	18.267,37	119,53
133	13/07/2025	262.806.889.151	14.281.845,91	18.401,46	134,09
134	14/07/2025	263.925.576.449	14.317.258,93	18.434,08	32,62
135	15/07/2025	260.419.374.796	14.237.664,76	18.290,87	(143,21)
136	16/07/2025	262.581.324.151	14.203.257,00	18.487,40	196,53
137	17/07/2025	262.696.065.833	14.118.419,34	18.606,62	119,22
138	20/07/2025	263.119.364.138	14.040.724,71	18.739,72	133,10
139	21/07/2025	262.255.468.111	14.055.307,47	18.658,82	(80,90)
140	22/07/2025	265.759.347.058	14.071.133,29	18.886,84	228,02
141	23/07/2025	265.764.280.799	14.039.453,39	18.929,81	42,97
142	24/07/2025	264.268.801.632	13.914.255,27	18.992,66	62,85
143	27/07/2025	264.733.386.116	13.851.638,59	19.112,06	119,40
144	28/07/2025	266.002.018.465	13.716.382,40	19.393,01	280,95
145	29/07/2025	253.189.130.193	13.659.880,63	18.535,23	(857,78)
146	30/07/2025	247.422.704.062	13.148.076,39	18.818,16	282,93
147	31/07/2025	243.058.162.440	12.926.591,17	18.802,95	(15,21)
148	03/08/2025	241.425.679.163	12.887.235,67	18.733,70	(69,25)
149	04/08/2025	245.822.991.620	12.891.608,35	19.068,45	334,75
150	05/08/2025	248.448.326.501	12.869.762,14	19.304,81	236,36
151	06/08/2025	252.621.737.024	12.871.599,92	19.626,28	321,47
152	07/08/2025	255.375.695.323	12.856.721,37	19.863,20	236,92

02-C. TỶ I JUNG AM CHỈ MẪU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ quỹ VND
153	10/08/2025	253.333.798.631	12.801.419,58	19.789,50	(73,70)
154	11/08/2025	253.682.901.591	12.707.993,70	19.962,46	172,96
155	12/08/2025	256.325.717.176	12.745.272,27	20.111,43	148,97
156	13/08/2025	247.790.897.240	12.298.652,57	20.147,80	36,37
157	14/08/2025	246.710.065.047	12.104.373,60	20.381,89	234,09
158	17/08/2025	236.235.067.448	11.704.405,51	20.183,43	(198,46)
159	18/08/2025	233.873.181.569	11.593.131,05	20.173,42	(10,01)
160	19/08/2025	230.582.254.642	11.374.768,98	20.271,37	97,95
161	20/08/2025	227.571.164.732	11.262.190,11	20.206,65	(64,72)
162	21/08/2025	231.177.197.777	11.263.933,47	20.523,66	317,01
163	24/08/2025	226.265.608.760	11.276.715,21	20.064,85	(458,81)
164	25/08/2025	222.270.673.942	11.213.707,90	19.821,33	(243,52)
165	26/08/2025	230.598.803.830	11.268.851,37	20.463,38	642,05
166	27/08/2025	232.007.082.799	11.300.046,33	20.531,51	68,13
167	28/08/2025	236.269.923.951	11.445.312,83	20.643,37	111,86
168	31/08/2025	238.035.957.289	11.514.798,28	20.672,17	28,80
169	02/09/2025	238.010.203.503	11.514.798,28	20.669,94	(2,23)
170	03/09/2025	237.095.461.036	11.531.781,71	20.560,17	(109,77)
171	04/09/2025	238.903.602.392	11.448.871,96	20.866,99	306,82
172	07/09/2025	234.626.869.908	11.473.826,57	20.448,87	(418,12)
173	08/09/2025	231.587.049.376	11.523.031,32	20.097,75	(351,12)
174	09/09/2025	229.556.142.740	11.340.988,62	20.241,28	143,53
175	10/09/2025	231.473.021.293	11.398.836,08	20.306,72	65,44
176	11/09/2025	234.670.674.740	11.422.471,27	20.544,65	237,93
177	14/09/2025	237.540.007.746	11.470.262,34	20.709,20	164,55
178	15/09/2025	240.744.094.063	11.531.265,57	20.877,50	168,30
179	16/09/2025	242.075.510.958	11.646.376,45	20.785,47	(92,03)
180	17/09/2025	240.857.715.903	11.678.065,80	20.624,79	(160,68)
181	18/09/2025	239.875.185.691	11.642.368,35	20.603,64	(21,15)
182	21/09/2025	240.165.007.861	11.658.063,99	20.600,76	(2,88)
183	22/09/2025	239.276.792.929	11.841.478,72	20.206,66	(394,10)
184	23/09/2025	240.467.705.879	11.878.122,20	20.244,58	37,92
185	24/09/2025	245.852.767.958	11.992.518,55	20.500,51	255,93
186	25/09/2025	246.845.197.778	12.006.724,61	20.558,91	58,40
187	28/09/2025	246.482.367.434	12.041.260,78	20.469,81	(89,10)
188	29/09/2025	249.276.072.955	12.128.189,75	20.553,44	83,63
189	30/09/2025	248.447.180.244	12.089.014,37	20.551,48	(1,96)
190	01/10/2025	254.941.219.672	12.394.046,62	20.569,65	18,17
191	02/10/2025	253.875.995.640	12.420.616,02	20.439,88	(129,77)
192	05/10/2025	252.569.018.850	12.431.975,46	20.316,08	(123,80)
193	06/10/2025	260.703.036.247	12.429.592,71	20.974,38	658,30
194	07/10/2025	259.325.093.986	12.424.518,60	20.872,04	(102,34)
195	08/10/2025	266.872.085.057	12.681.665,82	21.043,92	171,88
196	09/10/2025	268.731.712.341	12.654.550,16	21.235,97	192,05
197	12/10/2025	273.086.331.089	12.697.485,76	21.507,11	271,14
198	13/10/2025	273.749.780.842	12.635.615,53	21.664,93	157,82
199	14/10/2025	271.705.503.407	12.550.048,73	21.649,75	(15,18)
200	15/10/2025	271.715.382.281	12.514.372,44	21.712,26	62,51
201	16/10/2025	275.859.216.774	12.601.004,66	21.891,84	179,58
202	19/10/2025	271.986.657.072	12.622.874,86	21.547,12	(344,72)
203	20/10/2025	260.536.855.991	12.788.356,41	20.372,97	(1.174,15)





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
204	21/10/2025	266.092.968.351	12.861.681,45	20.688,81	315,84
205	22/10/2025	269.885.350.132	12.961.907,47	20.821,42	132,61
206	23/10/2025	272.488.427.204	13.083.551,98	20.826,79	5,37
207	26/10/2025	275.950.362.857	13.312.398,48	20.728,82	(97,97)
208	27/10/2025	272.365.634.046	13.413.747,56	20.304,96	(423,86)
209	28/10/2025	280.278.985.196	13.493.582,77	20.771,27	466,31
210	29/10/2025	283.829.144.339	13.561.698,49	20.928,73	157,46
211	30/10/2025	283.162.944.436	13.600.254,99	20.820,41	(108,32)
212	31/10/2025	278.876.186.800	13.618.725,19	20.477,40	(343,01)
213	02/11/2025	278.847.747.628	13.618.725,19	20.475,31	(2,09)
214	03/11/2025	275.368.113.229	13.703.614,70	20.094,56	(380,75)
215	04/11/2025	282.928.388.883	13.787.390,56	20.520,80	426,24
216	05/11/2025	283.650.136.593	13.854.304,06	20.473,79	(47,01)
217	06/11/2025	281.731.226.814	13.906.914,71	20.258,35	(215,44)
218	09/11/2025	275.598.318.641	13.922.990,64	19.794,47	(463,88)
219	10/11/2025	276.078.215.989	14.042.110,21	19.660,73	(133,74)
220	11/11/2025	278.051.008.217	14.004.197,77	19.854,83	194,10
221	12/11/2025	283.688.228.771	14.023.035,42	20.230,15	375,32
222	13/11/2025	284.385.368.524	14.135.325,85	20.118,76	(111,39)
223	16/11/2025	285.426.713.894	14.171.946,10	20.140,26	21,50
224	17/11/2025	291.152.324.255	14.300.580,83	20.359,47	219,21
225	18/11/2025	292.586.011.913	14.317.126,03	20.436,08	76,61
226	19/11/2025	291.700.011.380	14.324.688,92	20.363,44	(72,64)
227	20/11/2025	293.394.185.448	14.340.698,67	20.458,84	95,40
228	23/11/2025	292.545.156.961	14.321.264,66	20.427,32	(31,52)
229	24/11/2025	293.735.385.704	14.329.475,53	20.498,68	71,36
230	25/11/2025	291.216.557.150	14.258.676,94	20.423,81	(74,87)
231	26/11/2025	303.643.235.075	14.754.542,84	20.579,64	155,83
232	27/11/2025	303.415.534.135	14.766.874,79	20.547,03	(32,61)
233	30/11/2025	302.682.009.812	14.765.589,35	20.499,14	(47,89)
234	01/12/2025	303.898.341.436	14.778.646,16	20.563,34	64,20
235	02/12/2025	306.034.074.957	14.752.022,60	20.745,22	181,88
236	03/12/2025	309.789.700.431	14.733.318,47	21.026,47	281,25
237	04/12/2025	310.285.042.881	14.675.298,91	21.143,35	116,88
238	07/12/2025	307.539.594.940	14.672.935,53	20.959,65	(183,70)
239	08/12/2025	306.740.649.415	14.607.667,66	20.998,60	38,95
240	09/12/2025	295.515.841.544	14.236.923,37	20.757,00	(241,60)
241	10/12/2025	295.818.090.219	14.278.779,86	20.717,32	(39,68)
242	11/12/2025	292.561.977.725	14.266.347,74	20.507,13	(210,19)
243	14/12/2025	283.966.928.256	14.289.487,43	19.872,43	(634,70)
244	15/12/2025	292.439.676.018	14.677.624,91	19.924,18	51,75
245	16/12/2025	299.400.718.801	14.723.578,48	20.334,77	410,59
246	17/12/2025	297.688.673.559	14.738.596,92	20.197,89	(136,88)
247	18/12/2025	299.491.511.213	14.778.944,39	20.264,74	66,85
248	21/12/2025	301.985.267.528	14.752.774,40	20.469,72	204,98
249	22/12/2025	309.903.110.514	14.805.723,77	20.931,30	461,58
250	23/12/2025	311.834.740.988	14.792.014,92	21.081,28	149,98
251	24/12/2025	308.328.133.472	14.489.615,28	21.279,24	197,96
252	25/12/2025	302.177.074.688	14.419.893,40	20.955,56	(323,68)
253	28/12/2025	296.157.736.659	14.196.054,47	20.861,97	(93,59)
254	29/12/2025	296.984.609.028	14.138.654,47	21.005,15	143,18
255	30/12/2025	298.306.541.041	14.098.884,06	21.158,16	153,01
256	31/12/2025	299.012.663.148	14.081.225,02	21.234,84	76,68



THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>						
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ quỹ VND	
	31/12/2023	317.824.741.151	19.718.823,54	16.117,83		
1	01/01/2024	317.809.991.367	19.718.823,54	16.117,08	(0,75)	
2	02/01/2024	318.089.503.653	19.729.303,19	16.122,69	5,61	
3	03/01/2024	321.682.991.577	19.736.535,77	16.298,85	176,16	
4	04/01/2024	323.393.121.824	19.666.162,22	16.444,13	145,28	
5	07/01/2024	320.765.014.639	19.422.933,87	16.514,75	70,62	
6	08/01/2024	320.506.114.507	19.419.219,18	16.504,58	(10,17)	
7	09/01/2024	319.342.779.705	19.411.523,82	16.451,19	(53,39)	
8	10/01/2024	318.633.389.953	19.392.952,55	16.430,37	(20,82)	
9	11/01/2024	318.804.057.158	19.384.693,46	16.446,17	15,80	
10	14/01/2024	316.781.703.916	19.358.048,34	16.364,34	(81,83)	
11	15/01/2024	316.507.643.416	19.355.664,56	16.352,19	(12,15)	
12	16/01/2024	321.222.466.584	19.408.238,80	16.550,83	198,64	
13	17/01/2024	319.874.743.572	19.387.730,53	16.498,82	(52,01)	
14	18/01/2024	322.155.736.968	19.377.214,93	16.625,49	126,67	
15	21/01/2024	324.642.788.674	19.387.425,06	16.745,01	119,52	
16	22/01/2024	324.879.961.650	19.327.834,79	16.808,91	63,90	
17	23/01/2024	322.696.044.275	19.308.563,37	16.712,58	(96,33)	
18	24/01/2024	321.424.550.950	19.328.321,63	16.629,71	(82,87)	
19	25/01/2024	321.623.386.812	19.352.493,36	16.619,22	(10,49)	
20	28/01/2024	323.077.311.856	19.365.136,87	16.683,45	64,23	
21	29/01/2024	321.813.843.118	19.371.446,45	16.612,79	(70,66)	
22	30/01/2024	322.984.955.528	19.334.618,61	16.705,00	92,21	
23	31/01/2024	319.022.924.524	19.297.476,28	16.531,84	(173,16)	
24	01/02/2024	324.014.688.557	19.387.466,85	16.712,58	180,74	
25	04/02/2024	324.949.388.071	19.367.524,54	16.778,05	65,47	
26	05/02/2024	329.913.130.235	19.435.338,46	16.974,91	196,86	
27	06/02/2024	328.629.410.015	19.325.875,59	17.004,63	29,72	
28	14/02/2024	331.223.971.174	19.329.796,73	17.135,40	130,77	
29	15/02/2024	331.479.525.847	19.339.716,10	17.139,83	4,43	
30	18/02/2024	330.487.036.715	19.230.836,72	17.185,26	45,43	
31	19/02/2024	332.783.965.398	19.246.849,91	17.290,30	105,04	
32	20/02/2024	332.495.090.933	19.227.304,36	17.292,86	2,56	
33	21/02/2024	332.889.807.168	19.233.294,05	17.307,99	15,13	
34	22/02/2024	329.009.119.889	19.144.102,35	17.185,92	(122,07)	
35	25/02/2024	321.230.167.736	19.010.294,14	16.897,69	(288,23)	
36	26/02/2024	324.248.061.732	18.989.212,33	17.075,38	177,69	
37	27/02/2024	329.235.114.888	19.007.621,73	17.321,21	245,83	
38	28/02/2024	333.119.616.754	18.998.788,88	17.533,72	212,51	
39	29/02/2024	336.205.359.651	19.062.417,03	17.637,07	103,35	
40	03/03/2024	336.661.238.946	19.019.060,27	17.701,25	64,18	
41	04/03/2024	336.961.257.614	19.008.297,30	17.727,06	25,81	
42	05/03/2024	338.126.304.953	18.931.373,88	17.860,63	133,57	
43	06/03/2024	334.279.000.686	18.882.377,94	17.703,22	(157,41)	
44	07/03/2024	336.025.546.266	18.874.349,74	17.803,29	100,07	
45	10/03/2024	329.273.768.196	18.858.493,46	17.460,23	(343,06)	
46	11/03/2024	325.767.557.991	18.852.231,14	17.280,05	(180,18)	
47	12/03/2024	327.599.900.207	18.835.371,81	17.392,80	112,75	
48	13/03/2024	336.227.547.107	18.835.977,62	17.850,28	457,48	
49	14/03/2024	334.954.244.214	18.923.835,78	17.700,12	(150,16)	
50	17/03/2024	333.594.439.642	18.913.135,09	17.638,24	(61,88)	
51	18/03/2024	324.526.152.181	18.803.776,70	17.258,56	(379,68)	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ quỹ VND
52	19/03/2024	323.205.900.595	18.803.190,26	17.188,88	(69,68)
53	20/03/2024	328.868.571.601	18.832.530,37	17.462,79	273,91
54	21/03/2024	334.065.977.145	18.886.717,49	17.687,87	225,08
55	24/03/2024	335.444.253.004	18.906.265,01	17.742,49	54,62
56	25/03/2024	329.228.384.503	18.806.122,40	17.506,44	(236,05)
57	26/03/2024	333.140.870.326	18.836.315,18	17.686,09	179,65
58	27/03/2024	335.150.708.437	18.833.261,72	17.795,68	109,59
59	28/03/2024	341.449.086.417	19.011.458,20	17.960,17	164,49
60	31/03/2024	348.546.006.867	19.555.053,32	17.823,83	(136,34)
61	01/04/2024	348.220.830.322	19.578.782,99	17.785,62	(38,21)
62	02/04/2024	349.178.085.893	19.592.879,07	17.821,68	36,06
63	03/04/2024	345.114.295.364	19.654.757,71	17.558,81	(262,87)
64	04/04/2024	342.648.555.050	19.611.570,93	17.471,75	(87,06)
65	07/04/2024	341.059.185.185	19.788.779,67	17.234,97	(236,78)
66	08/04/2024	339.984.553.697	19.768.060,42	17.198,68	(36,29)
67	09/04/2024	343.303.807.661	19.744.473,07	17.387,33	188,65
68	10/04/2024	342.598.124.723	19.811.506,87	17.292,88	(94,45)
69	11/04/2024	347.631.008.094	20.071.512,36	17.319,62	26,74
70	14/04/2024	352.425.264.214	20.093.957,88	17.538,86	219,24
71	15/04/2024	339.422.637.891	20.134.512,42	16.857,75	(681,11)
72	16/04/2024	343.852.092.487	20.416.460,93	16.841,90	(15,85)
73	18/04/2024	339.116.816.838	20.371.492,55	16.646,63	(195,27)
74	21/04/2024	339.801.834.363	20.655.856,51	16.450,62	(196,01)
75	22/04/2024	340.171.868.057	20.505.539,16	16.589,26	138,64
76	23/04/2024	340.094.221.251	20.582.488,10	16.523,47	(65,79)
77	24/04/2024	346.889.885.908	20.590.612,97	16.846,99	323,52
78	25/04/2024	348.573.180.639	20.632.561,82	16.894,32	47,33
79	30/04/2024	349.735.150.974	20.641.149,94	16.943,58	49,26
80	01/05/2024	349.719.311.354	20.641.149,94	16.942,82	(0,76)
81	02/05/2024	350.633.433.505	20.629.824,54	16.996,43	53,61
82	05/05/2024	353.266.204.924	20.685.088,05	17.078,30	81,87
83	06/05/2024	356.242.744.694	20.703.235,13	17.207,10	128,80
84	07/05/2024	358.195.054.683	20.714.246,46	17.292,20	85,10
85	08/05/2024	359.233.302.766	20.749.956,21	17.312,48	20,28
86	09/05/2024	355.729.925.034	20.628.277,88	17.244,77	(67,71)
87	12/05/2024	355.814.519.689	20.656.925,04	17.224,95	(19,82)
88	13/05/2024	354.262.397.703	20.631.447,25	17.170,99	(53,96)
89	14/05/2024	356.510.451.100	20.658.915,27	17.256,97	85,98
90	15/05/2024	360.104.082.392	20.672.788,71	17.419,23	162,26
91	16/05/2024	362.645.447.710	20.661.226,88	17.551,98	132,75
92	19/05/2024	363.093.899.022	20.560.831,01	17.659,49	107,51
93	20/05/2024	363.641.608.087	20.543.863,87	17.700,74	41,25
94	21/05/2024	365.151.469.869	20.569.258,71	17.752,29	51,55
95	22/05/2024	363.400.504.732	20.525.445,62	17.704,87	(47,42)
96	23/05/2024	368.132.234.699	20.544.009,63	17.919,20	214,33
97	26/05/2024	362.516.336.874	20.667.262,92	17.540,60	(378,60)
98	27/05/2024	363.792.731.854	20.751.727,66	17.530,72	(9,88)
99	28/05/2024	367.233.541.802	20.661.986,69	17.773,38	242,66
100	29/05/2024	363.586.403.484	20.675.297,67	17.585,54	(187,84)
101	30/05/2024	362.050.523.561	20.654.409,67	17.528,96	(56,58)

311  
 NG  
 NH  
 & J  
 TN  
 HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
102	31/05/2024	360.845.916.191	20.617.658,19	17.501,78	(27,18)
103	02/06/2024	360.813.218.443	20.617.658,19	17.500,20	(1,58)
104	03/06/2024	366.134.341.728	20.652.984,36	17.727,91	227,71
105	04/06/2024	368.860.068.774	20.785.276,22	17.746,21	18,30
106	05/06/2024	366.796.080.798	20.723.870,22	17.699,20	(47,01)
107	06/06/2024	365.134.348.038	20.657.245,07	17.675,84	(23,36)
108	09/06/2024	364.669.646.781	20.644.901,60	17.663,90	(11,94)
109	10/06/2024	365.632.175.797	20.679.969,35	17.680,49	16,59
110	11/06/2024	365.527.378.069	20.767.833,11	17.600,65	(79,84)
111	12/06/2024	371.364.911.009	20.739.701,87	17.905,99	305,34
112	13/06/2024	372.310.614.668	20.779.331,45	17.917,35	11,36
113	16/06/2024	374.499.216.970	21.243.466,69	17.628,91	(288,44)
114	17/06/2024	371.519.213.474	21.244.796,65	17.487,53	(141,38)
115	18/06/2024	373.102.881.532	21.317.608,87	17.502,09	14,56
116	19/06/2024	370.550.043.299	21.106.087,62	17.556,54	54,45
117	20/06/2024	371.295.817.408	21.105.807,56	17.592,11	35,57
118	23/06/2024	371.751.029.026	21.164.377,01	17.564,94	(27,17)
119	24/06/2024	362.279.672.188	21.190.545,02	17.096,28	(468,66)
120	25/06/2024	359.743.651.775	21.123.547,91	17.030,45	(65,83)
121	26/06/2024	365.535.163.448	21.411.308,70	17.072,06	41,61
122	27/06/2024	366.539.084.850	21.441.441,52	17.094,89	22,83
123	30/06/2024	362.127.959.956	21.445.212,72	16.886,19	(208,70)
124	01/07/2024	364.833.750.845	21.455.258,49	17.004,39	118,20
125	02/07/2024	368.163.990.295	21.475.569,28	17.143,38	138,99
126	03/07/2024	369.428.325.255	21.475.817,45	17.202,06	58,68
127	04/07/2024	364.466.051.042	21.170.145,84	17.216,03	13,97
128	07/07/2024	364.826.690.601	21.156.603,28	17.244,10	28,07
129	08/07/2024	365.742.681.888	21.136.478,06	17.303,86	59,76
130	09/07/2024	368.739.526.846	21.148.714,88	17.435,55	131,69
131	10/07/2024	365.927.288.627	21.146.630,60	17.304,28	(131,27)
132	11/07/2024	364.319.700.408	21.127.367,33	17.243,97	(60,31)
133	14/07/2024	363.453.811.227	21.112.342,56	17.215,22	(28,75)
134	15/07/2024	364.822.112.126	21.119.906,73	17.273,85	58,63
135	16/07/2024	364.559.403.257	21.115.763,42	17.264,79	(9,06)
136	17/07/2024	359.293.434.892	21.103.789,19	17.025,06	(239,73)
137	18/07/2024	367.734.365.681	21.399.928,59	17.183,90	158,84
138	21/07/2024	364.316.651.944	21.369.810,70	17.048,19	(135,71)
139	22/07/2024	360.022.394.794	21.321.018,63	16.885,79	(162,40)
140	23/07/2024	353.107.826.375	21.335.186,79	16.550,49	(335,30)
141	24/07/2024	354.077.867.662	21.424.810,43	16.526,53	(23,96)
142	25/07/2024	353.865.970.634	21.454.420,47	16.493,84	(32,69)
143	28/07/2024	357.980.953.128	21.528.603,68	16.628,15	134,31
144	29/07/2024	360.081.308.680	21.578.688,78	16.686,89	58,74
145	30/07/2024	360.056.235.912	21.563.333,94	16.697,61	10,72
146	31/07/2024	363.198.977.415	21.606.381,56	16.809,80	112,19
147	01/08/2024	356.126.657.125	21.616.578,00	16.474,70	(335,10)
148	04/08/2024	358.766.595.276	21.605.936,60	16.605,00	130,30
149	05/08/2024	346.801.095.812	21.613.319,84	16.045,71	(559,29)
150	06/08/2024	354.146.724.419	21.676.310,43	16.337,96	292,25
151	07/08/2024	354.260.242.731	21.672.824,71	16.345,82	7,86
152	08/08/2024	353.436.468.467	21.676.156,34	16.305,31	(40,51)

02/02/2025  
 TỶ  
 +  
 OƯ  
 AM  
 CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND</i>
153	11/08/2024	360.210.785.377	21.684.244,20	16.611,63	306,32
154	12/08/2024	362.797.854.231	21.737.819,32	16.689,70	78,07
155	13/08/2024	362.153.945.180	21.730.775,50	16.665,48	(24,22)
156	14/08/2024	363.003.844.545	21.730.275,45	16.704,98	39,50
157	15/08/2024	357.299.088.849	21.516.250,49	16.606,01	(98,97)
158	18/08/2024	366.967.179.368	21.510.955,16	17.059,54	453,53
159	19/08/2024	367.688.599.743	21.497.075,61	17.104,12	44,58
160	20/08/2024	369.514.621.905	21.493.930,54	17.191,57	87,45
161	21/08/2024	371.808.677.646	21.421.632,23	17.356,69	165,12
162	22/08/2024	371.791.064.663	21.425.815,37	17.352,48	(4,21)
163	25/08/2024	372.605.519.590	21.422.381,36	17.393,28	40,80
164	26/08/2024	370.587.334.017	21.413.497,20	17.306,24	(87,04)
165	27/08/2024	368.827.394.189	21.330.341,49	17.291,20	(15,04)
166	28/08/2024	369.272.550.975	21.370.484,68	17.279,55	(11,65)
167	29/08/2024	368.924.786.985	21.353.537,82	17.276,98	(2,57)
168	31/08/2024	368.562.270.181	21.331.390,11	17.277,93	0,95
169	03/09/2024	368.511.749.227	21.331.390,11	17.275,56	(2,37)
170	04/09/2024	364.957.246.317	21.283.714,82	17.147,25	(128,31)
171	05/09/2024	362.214.005.469	21.276.674,60	17.023,99	(123,26)
172	08/09/2024	364.493.826.032	21.228.302,71	17.170,18	146,19
173	09/09/2024	362.262.478.662	21.230.699,74	17.063,14	(107,04)
174	10/09/2024	358.536.203.863	21.184.201,67	16.924,69	(138,45)
175	11/09/2024	358.611.445.289	21.180.368,36	16.931,31	6,62
176	12/09/2024	359.382.683.058	21.187.273,17	16.962,19	30,88
177	15/09/2024	358.945.533.066	21.194.271,42	16.935,96	(26,23)
178	16/09/2024	351.968.648.641	21.042.276,33	16.726,73	(209,23)
179	17/09/2024	358.469.762.946	21.045.075,45	17.033,42	306,69
180	18/09/2024	360.388.285.278	21.043.767,57	17.125,65	92,23
181	19/09/2024	361.628.527.848	21.029.208,47	17.196,48	70,83
182	22/09/2024	361.865.528.930	21.018.388,16	17.216,61	20,13
183	23/09/2024	359.793.104.386	20.952.215,02	17.172,07	(44,54)
184	24/09/2024	360.312.618.495	20.825.874,05	17.301,20	129,13
185	25/09/2024	363.071.898.803	20.783.142,85	17.469,53	168,33
186	26/09/2024	364.079.112.937	20.726.658,69	17.565,74	96,21
187	29/09/2024	363.409.170.286	20.722.958,01	17.536,54	(29,20)
188	30/09/2024	362.196.132.415	20.649.748,36	17.539,97	3,43
189	01/10/2024	360.609.338.187	20.526.532,72	17.567,96	27,99
190	02/10/2024	358.809.461.949	20.493.375,12	17.508,55	(59,41)
191	03/10/2024	356.018.359.747	20.475.910,38	17.387,18	(121,37)
192	06/10/2024	349.371.530.363	20.209.669,34	17.287,34	(99,84)
193	07/10/2024	348.989.909.305	20.215.757,18	17.263,26	(24,08)
194	08/10/2024	347.195.579.771	20.119.293,36	17.256,84	(6,42)
195	09/10/2024	349.850.236.102	20.113.313,61	17.393,96	137,12
196	10/10/2024	352.036.127.723	20.092.721,10	17.520,58	126,62
197	13/10/2024	353.199.346.856	20.097.116,84	17.574,62	54,04
198	14/10/2024	353.581.784.319	20.122.289,03	17.571,64	(2,98)
199	15/10/2024	352.741.837.542	20.086.270,86	17.561,34	(10,30)
200	16/10/2024	351.964.365.218	20.053.954,59	17.550,87	(10,47)
201	17/10/2024	354.245.948.922	20.034.056,52	17.682,18	131,31
202	20/10/2024	352.134.101.451	19.999.198,86	17.607,41	(74,77)
203	21/10/2024	349.957.407.416	19.925.739,52	17.563,08	(44,33)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
204	22/10/2024	346.396.204.941	19.895.586,75	17.410,70	(152,38)
205	23/10/2024	343.278.292.324	19.762.773,55	17.369,94	(40,76)
206	24/10/2024	337.856.751.315	19.757.507,54	17.100,17	(269,77)
207	27/10/2024	336.511.055.787	19.766.472,48	17.024,33	(75,84)
208	28/10/2024	336.523.800.618	19.746.871,07	17.041,87	17,54
209	29/10/2024	338.122.462.959	19.771.830,32	17.101,22	59,35
210	30/10/2024	336.820.344.122	19.774.469,19	17.033,09	(68,13)
211	31/10/2024	337.120.030.659	19.729.233,00	17.087,33	54,24
212	03/11/2024	333.309.735.790	19.713.467,78	16.907,71	(179,62)
213	04/11/2024	330.729.982.780	19.717.359,40	16.773,54	(134,17)
214	05/11/2024	330.120.362.457	19.722.815,53	16.737,99	(35,55)
215	06/11/2024	333.928.685.964	19.729.888,75	16.925,01	187,02
216	07/11/2024	331.500.939.258	19.676.457,94	16.847,59	(77,42)
217	10/11/2024	328.475.873.786	19.693.424,68	16.679,46	(168,13)
218	11/11/2024	327.518.370.406	19.706.167,50	16.620,09	(59,37)
219	12/11/2024	325.265.051.370	19.677.839,25	16.529,51	(90,58)
220	13/11/2024	325.305.167.212	19.665.123,53	16.542,23	12,72
221	14/11/2024	319.387.312.187	19.662.039,47	16.243,85	(298,38)
222	17/11/2024	315.767.820.789	19.669.645,44	16.053,55	(190,30)
223	18/11/2024	316.933.307.750	19.669.732,25	16.112,74	59,19
224	19/11/2024	312.947.964.211	19.606.056,62	15.961,80	(150,94)
225	20/11/2024	315.995.796.584	19.569.987,35	16.146,95	185,15
226	21/11/2024	319.593.966.172	19.574.897,63	16.326,72	179,77
227	24/11/2024	318.383.125.748	19.583.270,30	16.257,91	(68,81)
228	25/11/2024	320.050.142.867	19.575.509,76	16.349,51	91,60
229	26/11/2024	323.571.626.437	19.686.358,07	16.436,33	86,82
230	27/11/2024	324.045.169.722	19.693.748,67	16.454,21	17,88
231	28/11/2024	324.116.533.536	19.710.594,46	16.443,77	(10,44)
232	30/11/2024	326.540.796.969	19.699.976,09	16.575,69	131,92
233	01/12/2024	326.525.521.534	19.699.976,09	16.574,91	(0,78)
234	02/12/2024	325.961.324.962	19.712.323,10	16.535,91	(39,00)
235	03/12/2024	325.249.479.393	19.697.866,56	16.511,91	(24,00)
236	04/12/2024	322.561.616.974	19.709.620,47	16.365,69	(146,22)
237	05/12/2024	331.304.062.840	19.653.320,28	16.857,40	491,71
238	08/12/2024	330.697.127.471	19.639.565,59	16.838,31	(19,09)
239	09/12/2024	330.644.999.426	19.639.580,52	16.835,64	(2,67)
240	10/12/2024	325.558.386.110	19.357.616,90	16.818,10	(17,54)
241	11/12/2024	324.701.947.804	19.355.099,11	16.776,04	(42,06)
242	12/12/2024	324.087.379.789	19.359.430,60	16.740,54	(35,50)
243	15/12/2024	322.485.112.894	19.347.540,30	16.668,01	(72,53)
244	16/12/2024	322.641.714.747	19.339.969,43	16.682,63	14,62
245	17/12/2024	321.311.158.422	19.314.339,63	16.635,88	(46,75)
246	18/12/2024	322.052.698.956	19.309.067,22	16.678,83	42,95
247	19/12/2024	318.133.873.380	19.254.509,52	16.522,56	(156,27)
248	22/12/2024	318.731.026.730	19.253.279,64	16.554,63	32,07
249	23/12/2024	319.078.922.402	19.221.766,64	16.599,87	45,24
250	24/12/2024	318.512.397.461	19.230.351,57	16.563,00	(36,87)
251	25/12/2024	322.818.165.744	19.217.103,13	16.798,48	235,48
252	26/12/2024	322.857.690.826	19.215.610,89	16.801,84	3,36
253	29/12/2024	323.272.438.840	19.203.044,09	16.834,43	32,59
254	30/12/2024	322.061.079.041	19.170.478,48	16.799,84	(34,59)
255	31/12/2024	320.350.715.305	19.114.192,86	16.759,83	(40,01)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm:	273.645.817.423	345.080.680.628
- Giá trị tài sản ròng cao nhất/chứng chỉ quỹ	21.891,84	17.960,17
- Giá trị tài sản ròng thấp nhất/chứng chỉ quỹ	13.781,07	15.961,80
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm		
- Mức cao nhất trong năm	1.174,15	681,11
- Mức thấp nhất trong năm	0,43	0,75

(\*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

**18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	14.081.225,02	19.114.192,86

**19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

**19.1 Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác trong năm được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	3.284.036.424	4.141.314.625
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	217.800.000	217.800.000
		Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	143.481.811	172.554.774
		Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	55.500.000	50.220.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	790.350.000	790.350.000
		Giá dịch vụ ngân hàng	2.805.000	1.210.000
		Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)**

**19.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác**

Các số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và trong năm được trình bày như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Phát sinh tăng VND</i>	<i>Phát sinh giảm VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở phải trả	328.941.508	3.284.036.424	(3.307.031.832)	305.946.100
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	13.516.074.292	2.094.807.071.125	(2.073.752.563.342)	34.570.582.075
		Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản phải trả	13.705.896	143.481.811	(144.439.952)	12.747.755
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	18.150.000	217.800.000	(217.800.000)	18.150.000
		Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán phải trả	1.800.000	54.090.000	(51.690.000)	4.200.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở phải trả	59.400.000	712.800.000	(712.800.000)	59.400.000
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	360.000.000	(360.000.000)	90.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

***Rủi ro tiền tệ***

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

***Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết***

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 266.935.116.650 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 26.693.511.665 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 26.693.511.665 đồng Việt Nam.

1180  
 NG TY  
 NHH  
 & YOI  
 (NA)  
 HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán có thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Quỹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Quỹ đối với các khoản mục của báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Công ty Quản lý Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	34.570.582.075	-	-	34.570.582.075
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	34.473.592.937	-	-	34.473.592.937
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ	96.989.138	-	-	96.989.138
	<b>34.570.582.075</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.570.582.075</b>

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty Quản lý Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Quản lý Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

## Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. MỤC ĐÍCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	34.570.582.075	-	-	-	-	34.570.582.075
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	34.473.592.937	-	-	-	-	34.473.592.937
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ	96.989.138	-	-	-	-	96.989.138
Đầu tư chứng khoán	266.935.116.650	1.191.025.000	-	-	-	268.126.141.650
- Cổ phiếu niêm yết	266.935.116.650	-	-	-	-	266.935.116.650
- Quyền mua cổ phiếu	-	1.191.025.000	-	-	-	1.191.025.000
Các khoản phải thu	-	342.300.000	-	-	-	342.300.000
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	342.300.000	-	-	-	342.300.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>301.505.698.725</b>	<b>1.533.325.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>303.039.023.725</b>
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	-	334.745.977	-	-	-	334.745.977
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	40.077.721	-	-	-	40.077.721
Chi phí phải trả	-	144.000.000	-	-	-	144.000.000
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	471.403.626	-	-	-	471.403.626
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	-	2.622.489.398	-	-	-	2.622.489.398
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	413.643.855	-	-	-	413.643.855
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>-</b>	<b>4.026.360.577</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.026.360.577</b>
<b>MỨC CHÊNH LỆCH THANH KHOẢN RÒNG</b>	<b>301.505.698.725</b>	<b>(2.493.035.577)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>299.012.663.148</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	2,45%	2,70%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	248,21%	390,02%

**22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập:  
 Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:  
 Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
 Ông Phí Tuấn Thành  
 Tổng Giám đốc

## EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn)